

Số: 162 /TB-ĐHV

Nghệ An, ngày 30 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc đăng ký xét tuyển đại học chính quy
Đợt 2 năm 2023 - Trường Đại học Vinh

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Vinh năm 2023; Trường Đại học Vinh thông báo đăng ký xét tuyển vào học đại học chính quy đợt 2 năm 2023 bằng các phương thức/mã phương thức: 100, 200, như sau:

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm nộp hồ sơ đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) đáp ứng các điều kiện tuyển sinh năm 2023 của Nhà trường.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh đợt 2 (Chi tiết ở Phụ lục 1).

- Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo phương thức xét tuyển và chương trình đào tạo.

- Thí sinh thỏa mãn các điều kiện đã công bố trong đề án tuyển sinh và *chưa nhập học vào bất kỳ cơ sở đào tạo nào trong năm 2023.*

4. Phương thức tuyển sinh

4.1. Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 - phương thức 100

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo từng ngành, chuyên ngành, xét tuyển từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên.

4.2. Sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - phương thức 200

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Tuyển sinh các ngành ngoài sư phạm tốt nghiệp THPT năm 2023 trở về trước.

- Nguyên tắc xét tuyển: Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ) để xét tuyển theo ngành, chuyên ngành và chương trình đào tạo, xét tuyển từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

- Điểm xét tuyển là điểm tổng kết lớp 12 với các môn học trong tổ hợp theo quy định mỗi ngành tại phụ lục kèm theo.

Điểm xét tuyển = Điểm cả năm môn 1 + Điểm cả năm môn 2 + Điểm cả năm môn 3 + Điểm ưu tiên.

5. Đăng ký xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển và làm theo hướng dẫn trên cổng tuyển sinh của Trường Đại học Vinh tại: <http://tuyensinhchinhquy.vinhuni.edu.vn>

Mỗi thí sinh đăng ký không quá 2 nguyện vọng.

- Thời gian đăng ký: Từ 8 giờ 00', ngày 09/9/2023 đến ngày 20/9/2023.

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/nguyện vọng,

- Hồ sơ nộp trực tuyến: Thí sinh khai báo thông tin theo mẫu trực tuyến trên phần mềm; Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (bản scan hoặc chụp ảnh), Học bạ THPT (bản scan hoặc chụp ảnh), Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (bản scan hoặc chụp ảnh); Chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân (bản scan hoặc chụp ảnh).

- Lưu ý: Thí sinh nên sử dụng máy tính để bàn hoặc laptop để đăng ký trực tuyến/online.

6. Thông tin liên hệ và hỗ trợ thí sinh

- Số điện thoại và số zalo hỗ trợ thí sinh đăng ký xét tuyển tại:

<https://vinhuni.edu.vn/danh-sach-can-bo-tu-van-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-truong-dai-hoc-vinh-nam-2023-c06.0110v0p0a129415.html>

- Kênh tư vấn: <https://www.facebook.com/daihocvinh182leduan>

- Quy chế và đề án tuyển sinh đại học tại: <https://vinhuni.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-cua-truong-dai-hoc-vinh-c06.0110v0p0a129619.html>

- Thông tin liên hệ:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Vinh

Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0238.898 8989.

Nơi nhận:

- Các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các trường THCS&THPT, THPT;
- Các Trường DBĐH Dân tộc;
- Các đơn vị trong Trường;
- BBT website, iOffice;
- Lưu: HCTH, ĐT.



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



PHỤ LỤC 1

Các ngành tuyển sinh đại học chính quy đợt 2 năm 2023

(Kèm theo thông báo số: 162 /TB-ĐHV, ngày 30 /8/2023
của Trường Đại học Vinh)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức	Điểm sàn	Chỉ tiêu	Các tổ hợp xét tuyển
1	7640101	Thú y	100	17	20	A00, B00, D01, B08
			200	18		A00, B00, D01, B08
2	7340101	Quản trị kinh doanh	100	19	15	A00, A01, D01, D07
			200	23		A00, A01, D01, D07
3	7340101C	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	100	20	10	A00, A01, D01, D07
			200	23		A00, A01, D01, D07
4	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp và Ngân hàng thương mại)	100	19	15	A00, A01, D01, D07
			200	22		A00, A01, D01, D07
5	7310101	Kinh tế (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư và Quản lý kinh tế)	100	19	15	A00, A01, D01, B00
			200	22		A00, A01, D01, B00
6	7380101	Luật	100	19	15	C00, D01, A00, A01
			200	20		C00, D01, A00, A01
7	7380107	Luật kinh tế	100	19	15	C00, D01, A00, A01
			200	20		C00, D01, A00, A01
8	7310205	Quản lý nhà nước	100	19	15	C00, D01, A00, A01
			200	21		C00, D01, A00, A01
9	7229042	Quản lý văn hóa	100	19	15	C00, D01, A00, A01
			200	21		C00, D01, A00, A01
10	7310201	Chính trị học	100	19	15	C00, D01, C19, A01
			200	21		C00, D01, C19, A01
11	7760101	Công tác xã hội	100	18	15	C00, D01, A00, A01
			200	19		C00, D01, A00, A01
12	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100	19	15	C00, D01, A00, A01
			200	21		C00, D01, A00, A01
13	7420201	Công nghệ sinh học	100	18	15	B00, A01, A02, B08
			200	19		B00, A01, A02, B08
14	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	18	15	A00, B00, A01, D07
			200	19		A00, B00, A01, D07
15	7720301	Điều dưỡng	100	20	10	B00, C08, D08, D13
			200	22		B00, C08, D08, D13
16	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng, Kinh tế vận tải và	100	17	15	A00, B00, D01, A01
			200	18		A00, B00, D01, A01

		<i>logistic, Quản lý dự án công trình xây dựng)</i>				
17	7580201	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	100	17	15	A00, B00, D01, A01
			200	18		A00, B00, D01, A01
18	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng cầu đường; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật hạ tầng đô thị)	100	17	15	A00, B00, D01, A01
			200	18		A00, B00, D01, A01
19	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	19	15	A00, B00, D01, A01
			200	23		A00, B00, D01, A01
20	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100	17	10	A00, B00, D01, A01
			200	22		A00, B00, D01, A01
21	7480101	Khoa học máy tính	100	18	15	A00, A01, D01, D07
			200	24		A00, A01, D01, D07
22	7620105	Chăn nuôi	100	17	10	A00, B00, D01, B08
			200	18		A00, B00, D01, B08
23	7620109	Nông học	100	17	10	A00, B00, D01, B08
			200	18		A00, B00, D01, B08
24	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	18	10	A00, B00, D01, B08
			200	18		A00, B00, D01, B08
25	7850103	Quản lý đất đai	100	17	10	A00, B00, D01, B08
			200	18		A00, B00, D01, B08
26	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	17	10	A00, B00, D01, B08
			200	18		A00, B00, D01, B08

Ghi chú: Các tổ hợp xét tuyển:

- **Tổ hợp nhóm A:** A00: Toán, Vật lý, Hoá học; A01: Toán, Vật lý, tiếng Anh; A02: Toán, Vật lý, Sinh học.

- **Tổ hợp nhóm B:** B00: Toán, Hoá học, Sinh học; B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn; B08: Toán, Sinh học, tiếng Anh.

- **Tổ hợp nhóm C:** C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học; C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý; C08: Ngữ văn, Hóa học, Sinh; C19: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân; C20: Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân.

- **Tổ hợp nhóm D:** D01: Toán, Ngữ văn, tiếng Anh; D07: Toán, Hoá học, tiếng Anh; D08: Toán, Sinh học, Tiếng anh; D13: Ngữ văn, Sinh học, tiếng Anh; D14: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh; D15: Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh; D66: Ngữ văn, Giáo dục công dân, tiếng Anh.